

Mạng mạch, mạch lạc, liên kết với việc dạy ngôn ngữ

Diệp Quang Ban*

*Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội,
136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 5 năm 2008

Tóm tắt. Bài báo này bàn về những vấn đề sau:

- Các khái niệm “mạng mạch”, “mạch lạc” và liên kết
- Mối quan hệ giữa “mạng mạch”, “mạch lạc” và liên kết
- Sự ưu tiên của bài viết tập chung vào các yếu tố của mạch lạc như: cấu trúc âm vị học diễn đạt nghĩa, các cấu trúc thường gặp trong phân tích hội thoại và các mô hình lập luận. Những yếu tố này được làm sáng rõ trong bài viết như là những vấn đề cần thiết trong dạy tiếng.

Trong việc phân tích diễn ngôn các thuật ngữ mạng mạch (texture)⁽¹⁾, mạch lạc (coherence), liên kết (cohesion) thường được nhắc đến như là những thuật ngữ không thể tránh được. Liên kết là bộ phận được diễn đạt bằng các phương tiện ngôn ngữ cụ thể, cho nên dễ nhận biết và dễ dùng làm đối tượng trong việc dạy ngôn ngữ [1-3]. Hai bộ phận còn lại khá trừu tượng, khó dùng làm đối tượng dạy học tiếng, mặc dù chúng là những phần rất cần đối với người học trong việc hiểu và tạo lập văn bản. Trước thực tế đó, chúng tôi cố gắng tách ra một số yếu tố thuộc về mạch lạc với mục đích nêu chúng thành những đối tượng có thể tiện dùng vào việc dạy đọc hiểu và tạo lập văn bản/điễn ngôn. Như vậy, bài viết này nhằm mục đích

sư phạm hơn là tham gia thảo luận về các vấn đề của phân tích diễn ngôn.

1. Mạng mạch với sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học văn bản

“Cái gì làm cho một văn bản là một văn bản?” là sự quan tâm của nhiều người nghiên cứu văn bản (điễn ngôn) như một đối tượng của ngôn ngữ học. Cái đối tượng được quan tâm ở đây trước hết không phải là một chuỗi câu tình cờ đứng gần nhau, không phải là một “phi văn bản” (“non-text”)⁽²⁾. Điều nhà

* ĐT: 84-4-8348940

E-mail: quangban@gmail.com

⁽¹⁾ Trong các tài liệu trước đây, chúng tôi dùng “chất văn bản để dịch “texture” (đối ứng với “tính văn bản” - “textuality”), nay xin chỉnh lại cho sát hơn.

⁽²⁾ Một số nhà nghiên cứu đã đưa ra những ví dụ cho thấy chuỗi câu có thể có liên kết (bằng các phương tiện ngôn ngữ) mà không có mạch lạc: (i) Trần Ngọc Thêm 1985, trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (tr.23): *Cắm bơi một mình trong đêm. Đêm tối bừng không nhìn thấy mặt đường. Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm. Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đậy bóng trắng.* (ii) Georgia M. Green 1989, trong *Pragmatics and Natural Language Understanding* (p.102): *The sun climbed higher, and with its ascent the*

nguyên cứu muốn khám phá là cái vốn là văn bản do cái gì quyết định “tính chất văn bản” của nó. Mặt khác, trên thực tế tồn tại những chuỗi câu được tổ chức chưa tốt, hoặc được tổ chức không tốt, mà vẫn có thể gọi là văn bản, như vậy, văn bản là hiện tượng có mức độ, chứ không giản đơn là hiện tượng có thể trả lời bằng có/không.

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ học văn bản, năm 1976, G. Kassai đã kể ra một loạt các tên gọi liên quan đến “văn bản” (như *textème*, *textologue*, *textualité*, *textologie*, *intertextualité*, *texture* [4]). Trong số đó về sau hai từ “mạng mạch” (“*texture*”) và “văn bản tính” (“*textuality*”) thường được nhắc đến như là thuộc tính của văn bản.

desert changed. There was nothing Lucy liked so much as the smell and feel of fur. One evening, after dark, she crept away and tried to open the first gate, but swing and tug as she might she could not budge the pin. (Chú thích cuối trang của tác giả: These sentence are from Walter Farley's *The Black Stallion Revolts* (New York: Random House, 1953), C. S. Lewis's *The Lion, the Witch, and the Wardrobe* (New York: Macmillan, 1950), and Mary Norton's *The Borrowers* (New York: Harcourt, Brace and World, 1952), respectively. They were chosen to match the excerpt in (19a) for syntax, anaphora, and introduction of noun phrases with definite articles. (iii) K. Wales 1994, *Cohesion and Coherence in Literature* (trong *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Editor - in - Chief R. E. Asher, Vol 2, p. 603, Col. 2) đưa ra ví dụ sau đây để minh họa cho nhận xét “A text that is cohesive without coherence, however, is hardly a text”: *A man walked into a bar. Bars sell good beer. It's brewed mostly in Germany. Germany went to war with Britain ...* Chuỗi câu không mạch lạc xét trong bản thân chúng thì không làm thành “văn bản”, điều đó không có nghĩa là nó không thể xuất hiện trong văn bản. Chuỗi câu không mạch lạc được dùng trong văn bản để diễn đạt những câu cần phải không mạch lạc, như diễn đạt lời của người bị bệnh tâm thần, trong trường hợp đó chúng vẫn “có mạch lạc” với ngữ cảnh mà chúng được sử dụng.

Khi bàn đến từ “văn bản” trong ngôn ngữ châu Âu (Anh: *text*, Pháp: *texte*), một số nhà nghiên cứu đã nhắc đến phương diện từ nguyên của nó. Chẳng hạn trong tiếng Anh và tiếng Pháp, “văn bản” có cùng gốc từ với “*textile*”, từ này bắt nguồn từ từ Latin “*textilis*” với nghĩa là “vải dệt”. Với cách hiểu đó, xét theo thời gian, có thể nhắc đến các nhà nghiên cứu sau đây.

a) Người dùng từ “mạng mạch” trong nghĩa “vải dệt” sớm nhất có lẽ là Hausenblas 1966 [5] trong bài “Bàn về đặc trưng và sự phân loại các diễn ngôn”. Tác giả dùng thuật ngữ này để chỉ đặc trưng về cấu trúc của diễn ngôn. Tuy đã dùng thuật ngữ “mạng mạch”, nhưng Hausenblas vẫn giải thích nó theo lối gián tiếp.

b) Người hiểu “văn bản” trực tiếp trong nghĩa “tấm vải” là Barthes 1973 trong bài “Phân tích văn bản (đôi với) một thần thoại của Edgar Poe” trong *Kí hiệu học truyện kể và văn bản* (*Sémiotique narrative et textuelle*, Larousse, 1973, p. 52-53). Tác giả viết: “Phân tích văn bản đòi hỏi ... khai thác văn bản như là một mảnh vải... như là một dải bện của những giọng khác nhau, của những mã phức hợp cùng một lúc đan quyện vào nhau và cũng chưa hoàn tất”. (“*L'analyse textuelle demande... de se représenter le texte comme un tissu... comme une tresse de voix différentes, de codes multiples à la fois entrelacés et inachevés*” - Dẫn theo [4]).

c) Halliday và Hasan 1976 [1] là những nhà nghiên cứu bàn về thuật ngữ mạng mạch sâu hơn, với nội dung cụ thể hơn, so với hai nhà nghiên cứu nói trên, và sớm hơn với một số nhà nghiên cứu khác. Ý tưởng về mạng mạch của hai nhà nghiên cứu này bao gồm hai phương diện nội tại và ngoại tại đôi với văn bản, và được trình bày thông qua một hệ thống khái niệm với các chi tiết cụ thể, đòi hỏi được xem xét riêng (xem mục: 2. *Mạng*

mạch trong lý thuyết chức năng - hệ thống của Halliday bên dưới).

d) Người thứ tư cũng mong muốn khám phá “bí mật” của cái làm thành một văn bản là De Beaugrande 1990, và tác giả này không dùng thuật ngữ mạng mạch (texture) mà dùng “văn bản tính” (“textuality”). De Beaugrande viết: “Nếu tôi được chọn một tên gọi cho giai đoạn sau “ngữ pháp văn bản” thì tôi thích “ngôn ngữ học văn bản tính”, có thể đây là một thuật ngữ vụng về, nhưng nó giúp ích cho việc thấu hiểu cái cốt lõi mới mẻ chủ yếu bên trong: cái làm cho một văn bản trở thành một văn bản không phải là “tính ngữ pháp” của nó mà là tính văn bản của nó.” (“If I had to pick a label for the stage after “text grammar”, I would favor “textuality linguistics”, a clumsy term perhaps, but helpful in bringing out the major new insight: what makes a text a text is not its “grammaticality” but its textuality.” [6]).

Thuật ngữ văn bản tính cũng đã được Hasan dùng từ 1968, khi bà nói về “những phương diện ngoại tại của tính văn bản” (“external aspects of textuality” - dẫn theo [7]).

Tên gọi “văn bản tính” sau này hầu như không nhận được sự phản hồi tích cực trong giới nghiên cứu. Còn tên gọi “mạng mạch” càng về sau càng được nhiều người ủng hộ, có lẽ bởi ý nghĩa từ nguyên “vải dệt” của nó thích hợp ở mức tối đa với cái bản chất phức tạp mà có tổ chức về nhiều phương diện làm nên cái gọi là văn bản (diễn ngôn).

2. Mạng mạch trong lý thuyết chức năng - hệ thống của Halliday

Halliday và Hasan (1976) là những người trong số những người đã sớm nhận ra thực chất của văn bản khác với thực chất của câu: “Một văn bản không phải là một cái gì giống như một câu, chỉ có điều là lớn hơn; nó là cái

gì đó khác với câu về mặt chủng loại.” (“A text is not something that is like a sentence, only bigger; it is something that differs from a sentence in kind” [1]).

Họ cho thấy rằng chỗ mà văn bản có thể liên hệ với cú (hay câu) là cách chúng được HIỆN THỰC HOÁ (REALIZATION), chứ không phải ở kích cỡ: văn bản chỉ giống câu ở chỗ nó được ghi vào, được kí mã vào một hệ thống biểu trưng nào đó, một thứ ngôn ngữ nào đó, vào những hệ thống kí hiệu nào đó của một ngôn ngữ (như hệ âm thanh, hay chữ viết). Và cái mà văn bản trực tiếp kí mã vào chính là cú (cũng giống như cú được kí mã vào từ - từ âm thanh và từ chữ viết). Ngoài ra, một câu khác với một văn bản về chủng loại.

“Một văn bản tốt nhất là được xem như một đơn vị của NGHĨA: một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa. Cho nên nó được liên hệ với một cú hay câu không phải bằng kích cỡ mà là bằng sự HIỆN THỰC HOÁ, bằng việc mã hoá một hệ thống biểu trưng này vào một hệ thống khác. Một văn bản không phải GỒM TỪ các câu; nó được HIỆN THỰC HOÁ BỞI, hoặc được mã hoá vào, các câu. Nếu chúng ta hiểu nó theo cách như vậy, chúng ta sẽ khỏi kì vọng vào việc tìm ra đúng cái kiểu tích hợp CẤU TRÚC TÍNH giữa các bộ phận của một văn bản như chúng ta tìm giữa các bộ phận của một cú hay câu. Cái đơn vị của một văn bản là một đơn vị thuộc loại khác hẳn”. (“A text is best regarded as a SEMANTIC unit: a unit not of form but of meaning. Thus it is related to a clause or sentence not by size but by realization, the coding of one symbolic system in another. A text does not CONSIST OF sentences: it is REALIZED BY, or encoded in, sentences. If we understand it in this way, we shall not expect to find the same kind of STRUCTURAL integration among the parts of a text as we find among the parts of a

sentence or clause. The unity of a text is a unity of a different kind" [1]).

Từ cách diễn giải của hai nhà nghiên cứu trên, nếu chỉ dùng hai thuật ngữ "cấu trúc" (hình thức kết hợp) và "nghĩa" thì có thể nói vắn tắt: **một câu là một đơn vị cấu trúc mang nghĩa, một văn bản là một đơn vị nghĩa có cấu trúc.**

Cái làm cho văn bản là một văn bản chính là "mạng mạch", khái niệm trung tâm đặc trưng cho văn bản trong lí thuyết của Halliday và Hasan: "Khái niệm mạng mạch là khái niệm thích hợp một cách toàn vẹn cho việc diễn đạt cái thuộc tính "là một văn bản" (The concept of texture is entirely appropriate to express the property of "being a text" [1])⁽³⁾. Mạng mạch làm cho văn bản phân biệt được với cái không phải là văn bản, vì mạng mạch hành chức như một đơn vị có liên quan đến môi trường của nó (cùng trang). Cho nên muốn hiểu mạng mạch thì vừa phải quan tâm đầy đủ đến những cái có mặt bên trong văn bản, vừa không được bỏ qua những cái nằm ngoài văn bản mà liên hệ đến văn bản.

Theo Halliday và Hasan, mạng mạch gồm có ba phương diện cần xem xét là (i) cấu trúc văn bản nội tại của câu (ii) liên kết, và (iii) cấu trúc diễn ngôn.

- Cấu trúc văn bản nội tại của câu là cách tổ chức câu khi câu hoạt động trong văn bản hoặc trong tình huống cụ thể. Cấu trúc văn bản nội tại của câu thể hiện trong cấu trúc đề - thuyết và cấu trúc tin ("cái cho sẵn" - "cái mới").

- Liên kết là bộ phận diễn đạt quan hệ nghĩa giữa câu với câu theo những cấu hình

nghĩa nhất định làm thành hệ thống và bằng những phương tiện ngôn ngữ xác định cũng mang tính hệ thống, cho nên liên kết cũng là một bộ phận trong hệ thống của một ngôn ngữ [1]. Liên kết là liên kết giữa câu với câu, tức là thuộc bậc trên câu, nhưng nó sử dụng các phương tiện của ngôn ngữ và làm thành những hệ thống con chuyên biệt, nên nó vẫn là hợp phần nằm thuộc về hệ thống ngôn ngữ (thuộc cấu trúc văn bản nội tại).

- Cấu trúc diễn ngôn là "cấu trúc vĩ mô" ("macrostructure") của văn bản, nó thiết lập văn bản về mặt thể loại, nó làm cho văn bản đang được tạo ra có được cái thực thể của một thể loại cụ thể, như hội thoại, kể chuyện, tình ca, mệnh lệnh hành chính, bài nghiên cứu khoa học, thư tín thương mại, v.v... Nói theo các thuật ngữ thông dụng ở Việt Nam, cấu trúc diễn ngôn là những cấu trúc làm nên các thể loại (genres) trong ngôn ngữ nghệ thuật và các phong cách chức năng trong ngôn ngữ phi nghệ thuật. (Trong hệ thống thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học văn bản, từ thể loại (genres) được hiểu với ngoại diên rộng bao gồm tất cả các thể loại của ngôn ngữ nghệ thuật lẫn của các phong cách chức năng).

Những điều liên quan đến mạng mạch trình bày trên đây được các tác giả triển khai từ mặt bên trong hệ thống ngôn ngữ, cụ thể là từ bậc câu (trong văn bản) đến bậc trên câu trong văn bản là liên kết, và triển khai ra tình huống hữu quan bên ngoài văn bản là bậc lớn nhất của diễn ngôn, được gọi là cấu trúc diễn ngôn (discourse structure). Những bước triển khai này có thể hệ thống hoá thành lược đồ như trong Hình 1.

⁽³⁾ Như đã thấy, việc hiểu một văn bản như một mảnh "vải dệt" ("mạng mạch") là ý tưởng của một số nhà nghiên cứu, nhưng việc khám phá các phương diện cụ thể về mạng mạch của văn bản thì tập trung ở nhóm nghiên cứu với người giữ vai trò chủ chốt là Halliday.

MẠNG MẠCH	Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản (nội tại)	Cấu trúc văn bản nội tại	Cấu trúc văn bản nội tại đôi với câu	Hệ thống đề
				Hệ thống tin
	Mặt liên quan đến tình huống ngoài văn bản (ngoại tại)	Cấu trúc diễn ngôn	Liên kết	

Hình 1. Lược đồ quan hệ của các mặt và các bậc trong mạng mạch

Với tình huống ngoài văn bản, mạng mạch thể hiện trong mối quan hệ của văn bản với ngữ cảnh tình huống vật lý nằm ngoài văn bản, và xa hơn chút nữa là ngữ cảnh tình huống văn hóa - xã hội.

3. Cấu trúc, mạng mạch, mạch lạc

Quan điểm của Halliday và Hasan giúp tách liên kết ra như là một bộ phận thuộc về hệ thống ngôn ngữ bên trong văn bản, và các phương tiện liên kết cũng giúp hiện thực hoá nhiều kiểu quan hệ trong văn bản. Tuy nhiên, về mặt thực hành tiếng, vấn đề còn phải làm rõ là mối quan hệ giữa ba tên gọi **cấu trúc, mạng mạch, mạch lạc**. Cấu trúc vốn là một trong những phương tiện diễn đạt mạng mạch, nhưng không phải cấu trúc nào cũng thuộc về từ ngữ trong văn bản, cho nên cần phân biệt cấu trúc bên trong hệ thống ngôn ngữ và cấu trúc ngoài hệ thống ngôn ngữ (hiểu theo [1]). Và lại, các cấu trúc nằm trong văn bản cũng không phải tất cả đều phục vụ mạng mạch trong cách hiểu gắn với từ nguyên (châu Âu) của thuật ngữ này.

"Cấu trúc văn bản nội tại", hiểu theo Halliday, là sự kết nối tuyến tính của các đơn vị ngôn ngữ làm thành một chỉnh thể thuộc bậc câu và bậc trên câu (liên kết) (xem trong Hình 1). Ngoài các "cấu trúc văn bản nội tại" kể trên, trong văn bản còn có các cấu trúc thuộc mặt âm thanh của ngôn ngữ như sự kết

hợp các âm làm thành âm tiết (âm tiết khá quan trọng đôi với các ngôn ngữ âm tiết tính như tiếng Việt), vần điệu, nhịp điệu, ngữ điệu. Các cấu trúc ngữ âm này thuộc về hệ thống ngôn ngữ, và do tính cấu trúc của chúng, chúng đều thuộc về mạch lạc, khi chúng diễn đạt được ý nghĩa hoặc cảm xúc. Như vậy mạch lạc không chỉ được tạo ra bởi các cấu trúc nội tại trong câu và bởi các phương tiện liên kết trên câu, mà còn có sự góp mặt của các cấu trúc của các đơn vị dưới câu, kể cả các phương tiện ngữ âm. Mạch lạc rộng hơn mạng mạch, phần các yếu tố ngôn ngữ mang nghĩa nằm trong mạng mạch, trùng khớp với mạng mạch, phần các **yếu tố cấu trúc thuộc về âm thanh nằm ngoài mạng mạch**.

Mạng mạch có một phần là cấu trúc liên quan đến tình huống bên ngoài văn bản, được Halliday gọi là cấu trúc của diễn ngôn. Cấu trúc này quy định hình thức của các thể loại văn bản (hiểu rộng, vượt ra ngoài văn bản nghệ thuật). Cấu trúc diễn ngôn, theo đó, thể hiện cái mục đích của người tạo diễn ngôn (văn bản): diễn ngôn được tạo ra trong tình huống nào và để dùng vào đâu? Cái mục đích này thể hiện trong cấu trúc diễn ngôn thuộc mọi thể loại, và nó không trùng khít đích ngôn trung (illocutionary point) của diễn ngôn hội thoại, gắn liền với chủ định thực hiện sự tương tác trong lời thoại của người dự thoại.

Mạch lạc là một đề tài cũng thường được nhắc đến và chủ yếu theo hướng phân biệt

nó với liên kết: liên kết thuộc về phân tích văn bản (mặt hình thức từ ngữ trong văn bản/diễn ngôn), mạch lạc thuộc về phân tích mối quan hệ của từ ngữ trong văn bản với ngữ cảnh tình huống, trong đó có chủ định của người nói (người viết) và năng lực hiểu của người nghe (người đọc). Rõ nhất trong sự phân biệt này là tư tưởng của Widdowson về sự phân biệt hai con đường xem xét ngôn ngữ vượt ra ngoài giới hạn của câu (theo nhà nghiên cứu này, một khúc đoạn ngôn ngữ theo cách nhìn vượt ra ngoài khuôn khổ của câu, không bắt buộc phải gồm nhiều câu, thì vừa là văn bản vừa là diễn ngôn, tùy thuộc vào từng cách xem xét nó). Widdowson viết “Một đằng nhìn nó như một văn bản, một sưu tập các đối tượng hình thức đi với nhau nhờ những khuôn hình của các thể cân bằng hay các tính đều đặn (thường thường) hay bởi các phương tiện liên kết. Đằng khác nhìn ngôn ngữ như là diễn ngôn, một cách sử dụng các câu để thực hiện các hành động giao tiếp, các câu này nối kết lại thành những đơn vị giao tiếp rộng lớn hơn, thiết lập nên một cách tối ưu một khuôn hình diễn đạt đặc trưng cho một mảnh đoạn của ngôn ngữ như là một tổng thể với tư cách một kiểu trong giao tiếp. Cả hai cách tiếp cận này đều có mục đích của chúng ...” (One way sees it as text, a collection of formal objects held together by patterns of equivalences or frequencies or by cohesive devices. The other way sees languages as discourse, a use of sentences to perform acts of communication which cohere into larger communicative units, ultimately establishing a rhetorical pattern which characterizes the piece of language as a whole as a kind of communication [7]). Kiểu mạch lạc này được Widdowson [7] gọi là **mạch lạc diễn ngôn (Discourse Coherence)**, phân biệt với liên kết, và chính mạch lạc diễn ngôn mới là phần

làm nên thuộc tính văn bản cho văn bản, chứ không phải liên kết.

G. M. Green 1989 cũng đưa ra một cách hiểu tương tự về văn bản mạch lạc (và cũng nhằm phân biệt mạch lạc với liên kết): “Một văn bản mạch lạc là một cái mà ở đó người tìm hiểu có thể khôi phục không mấy khó khăn cái dàn ý của người nói một cách có cơ sở vững chắc, bằng cách suy đoán những mối quan hệ giữa các câu, và giữa các mối quan hệ cá thể của chúng với những cái đích bộ phận khác nhau trong cái dàn ý được suy đoán đó để hiểu ra ngay được” (“A coherent text is one where the interpreter can readily reconstruct the speaker’s plan with reasonable certainty, by inferring the relations among the sentences, and their individual relations to the various subgoals in the inferred plan for the enterprise understood to be at hand” [8]).

Cách nhìn của Widdowson và Green có cơ sở là luận đề Nguyên tắc cộng tác của Grice. Vấn đề là cách nhìn mạch lạc theo kiểu vừa nêu có trùng khớp với mạng mạch theo cách nhìn nêu trên của Halliday không? Mạch lạc diễn ngôn theo cách hiểu vừa nêu là một kiểu mạch lạc riêng biệt, thuộc về mặt tinh thần nhiều hơn là gắn với câu chữ, nó phải được kể đến như một đề mục chuyên môn, và có lẽ tốt hơn là đặt **mạch lạc diễn ngôn như một phần mở rộng mạch lạc ra ngoài mạng mạch**.

Xét riêng trong hội thoại còn có những kiểu cấu trúc không thể đặt được vào mạng mạch, đó là cấu trúc lượt lời với tất cả các hiện tượng đặc thù như cặp kể cận, cặp chêm xen, chỗ ngừng, v.v... Các hiện tượng này vẫn mang tính cấu trúc, nhưng chúng thuộc về phương diện văn hoá - xã hội hơn là mạng mạch trong văn bản, cho nên **cấu trúc lượt lời (trong hội thoại) cũng là phần mở rộng mạch lạc ra ngoài mạng mạch**.

Cuối cùng, một kiểu quan hệ cũng cần được nhắc đến: quan hệ lập luận. Lập luận có mặt trong hầu hết các văn bản, nếu không nói là trong tất cả các văn bản. Lập luận được thực hiện trên các mệnh đề hiển ngôn hoặc có thể suy đoán được, trên cơ sở đó lập luận vừa thuộc về mạng mạch vừa thuộc về mạch lạc. Giữa các mệnh đề trong lập luận có thể chứa các phương tiện thuộc về liên kết, trong những trường hợp đó lập luận có liên hệ với liên kết. Tuy nhiên, lập luận vẫn là hình thức của tư duy, thuộc về mặt tinh thần hơn là mặt hình thức của ngôn ngữ, trong cách hiểu đó, coi **lập luận là phần mở rộng mạch lạc ra ngoài mạng mạch** là điều thoả đáng.

4. Mạng mạch, mạch lạc, liên kết và văn bản/điển ngôn

Trong một chuỗi lời, “sợi dây nôi” (“tie”) nghĩa giữa các yếu tố ngôn ngữ có thể được xem xét ở cả ba phương diện mạng mạch, liên kết và mạch lạc, nhưng cũng có những yếu tố ngôn ngữ trong chuỗi lời đó chỉ thuộc phương diện này mà không thuộc phương diện kia. Thực tế đó có tác dụng đối với việc xác định vai trò của các yếu tố trong nhiệm vụ tạo thành văn bản/điển ngôn.

Mối quan hệ giữa ba thực thể này được Halliday và Hasan nhắc đến như sau, khi các tác giả trình bày về liên kết trong tiếng Anh:

“..., mạng mạch bao gồm nhiều hơn, không chỉ là sự có mặt của những quan hệ nghĩa thuộc loại mà chúng tôi đề cập đến như là hiện tượng về liên kết - sự phụ thuộc của một yếu tố này vào yếu tố khác để được giải thích. Nó bao gồm cả một chừng mực nào đó của mạch lạc trong các ý nghĩa thực tại được diễn đạt: không chỉ, hoặc không phải chủ yếu là ở NỘI DUNG, mà ở sự lựa chọn TOÀN BỘ từ các nguồn ý nghĩa của

ngôn ngữ đó, bao gồm cả các hợp phần⁽⁴⁾ liên nhân (xã hội - biểu cảm - ý chí) khác nhau - các thức, các tình thái, các độ mạnh và những hình thái khác nữa của cách người nói xâm nhập vào tình huống nói”. (“..., the texture involves more than the presence of semantic relations of the kind we refer to as cohesive, the dependence of one element on another for its interpretation. It involves also some degree of coherence in the actual meanings expressed: not only, or even mainly, in the CONTENT, but in the TOTAL selection from the semantic resources of the language, including the various interpersonal (social-expressive-conative) components - the moods, modalities, intensities, an other forms of the speaker's intrusion into the speech situation” [1]).

Phần trích trên cho thấy chính các tác giả của *Liên kết trong tiếng Anh* [1] cũng coi mạng mạch, liên kết, mạch lạc không phải là một. Mạng mạch gồm có liên kết như một hợp phần của nó. Và phần nào của mạch lạc trong cái ý nghĩa thực tại cần diễn đạt. Như vậy, mạch lạc vẫn còn có phần chưa được tính đến trong mạng mạch, và chính phần này là mơ hồ nhất. Theo sự quan sát của chúng tôi, phần mơ hồ đó là chỗ gặp nhau giữa Hausenblas và Halliday: những cái liên quan đến thể loại văn bản (vấn đề này được Halliday giải quyết qua thuật ngữ ngôn vực - register, nhưng ngôn vực vốn là rất trừu tượng). Như vậy, việc tìm kiếm các cấu trúc mang những đặc trưng liên quan đến một số thể loại văn bản tiêu biểu đối với vấn đề này sẽ góp phần làm sáng tỏ phần nào phần còn lại của mạch lạc. Những cấu trúc như vậy mang tính chuyên biệt cao, không phải là vì chúng không xuất hiện trong các thể loại văn

⁽⁴⁾ Cố gắng phân biệt hai từ thường gặp trong ngôn ngữ học *constituent* và *component*, chúng tôi dành thành tố để dịch từ thứ nhất, và *hợp phần* cho từ thứ hai.

bản khác, mà vì chúng bắt buộc phải có mặt trong các thể loại văn bản chuyên biệt như là đặc trưng riêng của các thể loại đó, không có chúng các thể loại văn bản này không thể tồn tại. Mặt khác, việc chỉ ra các kiểu cấu trúc chuyên biệt đó sẽ là hữu ích đối với thực hành tiếng.

Những cấu trúc chuyên biệt đó có thể nhận diện được qua sự đối chiếu giữa các văn bản thuộc thể loại chuyên dụng và thuộc thể loại khác (không chuyên dụng đối với đặc trưng này)

a) Diễn ngôn tương tác đối diễn ngôn không tương tác

Các cấu trúc chuyên dụng trong diễn ngôn tương tác (hội thoại) không có mặt trong diễn ngôn không tương tác (diễn ngôn thông tin) là “cấu trúc chuyên - nhận lượt lời”, “cấu trúc hội thoại” (tức cấu trúc tăng bậc của cuộc thoại), “mạch lạc diễn ngôn” (sự khớp nhau về chức năng giữa các lời thoại).

b) Diễn ngôn luận thuyết đối diễn ngôn không chuyên về luận thuyết

Diễn ngôn luận thuyết⁽⁵⁾ (theses) là các văn bản mang tính nghị luận như là một đặc trưng tiêu biểu (từ tiểu luận đến luận văn, luận án, diễn văn...), trong đó không thể không có lập luận.

c) Các cấu trúc ngữ âm có giá trị diễn đạt (hoặc ý nghĩa, hoặc sắc thái tu từ), rõ nhất là trong lời nói có chất thơ.

Ba nhóm cấu trúc kể trên vẫn có thể có mặt trong những lớp văn bản khác, nhưng trong những trường hợp đó chúng không làm thành đặc trưng thể loại cho văn bản chứa chúng. Do tính chuyên biệt này chúng được coi là riêng có của những thể loại văn

bản nhất định, tức là không hoàn toàn thuộc về mạng mạch trong nghĩa là dấu hiệu của “cái là một văn bản/diễn ngôn”.

Trên thực tế không thể chỉ ra thật rành mạch đường ranh giới giữa ba phương diện đang xét, tuy nhiên, nhìn tổng quát, có thể hình dung giữa chúng có những phần chung và những phần riêng như nhận xét của Halliday và Hasan nêu trên. Theo ý tưởng đó, chúng tôi thử nêu mối quan hệ giữa ba bộ phận đang xét trong quan hệ với văn bản (diễn ngôn). Để làm rõ hơn vai trò của liên kết, chúng tôi chấp nhận có những chuỗi câu không làm thành văn bản (non-text: phi văn bản), hệ quả là liên kết có thể có mặt trong phi văn bản (mặc dù cái gọi là “phi văn bản” không phải ai cũng thừa nhận⁽⁶⁾).

Hiểu như vậy, mạng mạch, mạch lạc và liên kết (theo hệ thống liên kết của Halliday và Hasan (1976) [1] và Halliday (1985, 1994) [10], Halliday (2004) [11]) trong quan hệ với văn bản và phi văn bản, có thể phát biểu tóm tắt như sau:

- Trong văn bản có mặt cả ba bộ phận mạng mạch, liên kết và mạch lạc.
- Mạng mạch nằm lộn trong văn bản, không có mặt trong phi văn bản.
- Liên kết hoạt động bên trong văn bản với tư cách những phương tiện giúp hiện thực hoá mạch lạc và mạng mạch; liên kết cũng có thể có mặt trong phi văn bản.

⁽⁵⁾ Từ “luận thuyết” vốn có từ trước với nghĩa là “văn chương nghị luận”, trong đó phân biệt “chính luận” (luận về chính trị), xã luận (luận về kinh tế - xã hội), “triết luận” (luận về triết học), đức luận (luận về đạo đức), nghị luận văn học, v.v...

⁽⁶⁾ Chẳng hạn, Van Dik 1972 đã nêu ra một ví dụ về “phi văn bản”: *Chúng ta sẽ có một số khách ăn trưa. Calderon (đã) là một nhà văn lớn Tây Ban Nha.* H. G. Widdowson (1979), và sau này Edmonson (1981), cho rằng chẳng khó khăn gì để nghĩ ra một ngữ cảnh khiến cho hai câu trên vẫn có thể đứng là một văn bản (diễn ngôn). Trên cơ sở đó Edmonson “quá quyết rằng khó mà tạo ra những phi văn bản từ những câu tình cờ đứng cạnh nhau, bởi vì nói chung có tạo ra một vài kiểu ngữ cảnh đem lại tính mạch lạc cho bất kì tập hợp câu nào” (Dẫn theo D. Nunan 1993 [9]).

- Mạch lạc trong văn bản có phạm vi bao quát rộng lớn nhất, trong nó có mặt cả những yếu tố ngôn ngữ thuộc về mạch lạc và liên kết, và cũng có những yếu tố ngôn ngữ không thuộc về mạng mạch và liên kết. Các yếu tố không thuộc về mạng mạch có thể coi là phần chuyên biệt mở rộng, mặc dù chúng vẫn có thể có mặt trong mạng mạch khi chúng không làm thành đặc trưng thể loại cho văn bản. Phần mở rộng này gồm có ba nhóm cấu trúc vừa kể trên, và chúng cần

được quan tâm trong việc dạy thực hành sử dụng ngôn ngữ, như là những phần bổ sung cần thiết.

Văn bản và phi văn bản phân biệt với nhau theo mức độ, khó có đường phân giới tuyệt đối. Quan hệ của mạng mạch, liên kết, mạch lạc với văn bản và phi văn bản có thể hình dung như trong Hình 2. Trong hình, các đường thẳng đứng gián đoạn thể hiện tính mức độ, tính không thể rành mạch của các bộ phận liên quan đến chúng.

	VĂN BẢN (DIỄN NGÔN)	PHI VĂN BẢN
	Mạng mạch	
	Liên kết	Liên kết trong "phi văn bản"
Cấu trúc thuộc bậc ngữ âm; "mạch lạc diễn ngôn" và cấu trúc lượt lời trong hội thoại; mạch lạc trong lập luận	Mạch lạc	

Hình 2. Mối quan hệ giữa "mạng mạch", "liên kết", "mạch lạc" với "văn bản" và "phi văn bản"

5. Kết luận

Việc phân biệt các mặt liên kết, mạch lạc, mạng mạch trong văn bản/ diễn ngôn như vừa nêu có nhiều ý nghĩa về mặt thực tiễn. Thực tế giải thuyết (hiểu và giải thích văn bản/ diễn ngôn cho thấy sự phân biệt các hiện tượng thuộc về liên kết (theo lý thuyết của Halliday và Hasan) giúp ích rất nhiều cho học sinh thuộc các cấp học khác nhau. Những yếu tố trong phần mạng mạch của Halliday và Hasan (xem lược đồ ở (Hình 1) cũng không phải tất cả đều là trừu tượng và có thể dùng trong việc dạy ngôn ngữ. Thế nhưng không ít những sai sót trong việc hiểu và sản xuất văn bản/ diễn ngôn của người học lại thuộc về phần mạch lạc, nhất là phần mạch lạc có tính chất chuyên biệt như đã nói trên. Cho nên việc tách những hiện tượng cụ thể thuộc phần mạch lạc chuyên biệt mở rộng (được liệt kê trong ô bên trái của mạch lạc trong hình) làm đối tượng dạy học sẽ giúp

cho người học khắc phục được những thiếu sót thường gặp trong việc giải thuyết văn bản/ diễn ngôn.

Tài liệu tham khảo

- [1] M.A.K. Halliday, Ruqaiya Hasan, *Cohesion in English*, Longman, 1994 (First published 1976).
- [2] Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã Hội, Hà Nội, 1985. (Xuất bản lần thứ hai, NXB Giáo dục, 1999).
- [3] Diệp Quang Ban, *Giao tiếp - Văn bản - Mạch lạc - Liên kết - Đoạn văn*, NXB Khoa học Xã hội, 2002.
- [4] G. Kassai, "A propos de la linguistique du texte", In: *La linguistique* 12 (1976) 119.
- [5] K. Hausenblas, "On the characterization and classification of discourses", In *Travaux linguistique de Prague*, I. L'Ecole de Prague d'aujourd'hui, Prague, 1966. (Translated into Russian by T. N. Moloshina, In: *Novoe v zarubezhnoy lingvistike*, Bypusk VIII, *Lingvistika teksta*, Moskva, 1978).
- [6] R.de. Beaugrande, "Text linguistics through the years", In: *TEXT* 10 (1990) 9.

- [7] H.G. Widdowson, *An Applied Linguistic Approach to Discourse Analysis*, Ph.D. Dissertation, University of Edinburgh, 1973.
- [8] G.M. Green, *Pragmatics and Natural language Understanding*, LEA, 1989.
- [9] David Nunan, *Introducing Discourse Analysis*, Penguin English, 1993.
- [10] M.A.K. Halliday, *An Introduction to Functional Grammar*, Edward Arnold, 1994 (First published in Great Britain 1985).
- [11] M.A.K. Halliday, Revised by Christian M.I.M. Matthiessen, *An Introduction to Functional Grammar*, Third edition, Hodder Arnold, 2004.

Texture, coherence, cohesion and language teaching

Diep Quang Ban

*Faculty of Linguistics and Literature, Hanoi University of Education,
136 Xuan Thuy Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

This article is focused on the following issues:

- Defining the concepts of "texture", "coherence" and "cohesion"
- Relationships between these concepts in terms of concept formulation
- Priority is given to such coherence - related elements as phonological structures that convey meaning, pragmatic structures and argumentative patterns frequently detected and established in conversation analysis with a view to making more explicit these elements as necessary substance for language teaching.